

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NGÀNH KỸ THUẬT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN QUỐC CƯỜNG<sup>1\*</sup>, NGUYỄN MINH TÚ ANH<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Khoa Quản Trị Kinh Doanh, Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

<sup>2</sup> Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

\*Tác giả liên hệ: [nguyenquoccuong@iuh.edu.vn](mailto:nguyenquoccuong@iuh.edu.vn)

DOIs: <https://doi.org/10.46242/jstiuh.v58i04.4495>

**Tóm tắt.** Mục đích của nghiên cứu này nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh (IUH). Số lượng mẫu nghiên cứu là 404 sinh viên từ 06 khoa chuyên ngành kỹ thuật và công nghệ; khảo sát được thực hiện thông qua bảng câu hỏi trực tuyến. Nhóm tác giả tiến hành phân tích cấu trúc tuyến tính PLS-SEM bằng phần mềm SmartPLS 3.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp, Kiểm soát nhận thức hành vi, Chuẩn mực chủ quan tác động trực tiếp đến ý định khởi nghiệp và 3 nhân tố này là trung gian trong mối quan hệ giữa Giáo dục khởi nghiệp và Ý định khởi nghiệp. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất các hàm ý quản trị để thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật tại trường đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.

**Từ khóa:** Ý định khởi nghiệp, thái độ đối với hành vi khởi nghiệp, kiểm soát nhận thức hành vi, chuẩn mực chủ quan, giáo dục khởi nghiệp, sinh viên kỹ thuật, PLS-SEM.

## 1. GIỚI THIỆU

Khởi nghiệp đang trở thành một xu thế xã hội và trở thành phong trào được toàn thế giới quan tâm. Khởi nghiệp chính là một trong những cách giải quyết được lựa chọn để thực hiện và công nhận nhằm tạo ra việc làm cho thanh niên, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, một xã hội ổn định và hòa bình (Schumpeter, 2000). Cùng với xu thế của thế giới, tinh thần khởi nghiệp của thanh niên Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ, đặc biệt ngay từ khi còn ngồi trên giảng đường đại học, nhiều sinh viên đã có những nhen nhóm cho bản thân về ý định khởi nghiệp. Để thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của thanh niên Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định ban hành Đề án “Hỗ trợ học sinh sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” (gọi tắt là Đề án 1665). Đề án này được giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì thực hiện nhằm hỗ trợ và thúc đẩy hoạt động Hướng nghiệp, Khởi nghiệp của giới trẻ (Quyết định 1230/QĐ-BGDĐT 2018 Đề án Hỗ trợ học sinh sinh viên khởi nghiệp). Tuy nhiên, nhìn từ khía cạnh khách quan sự nhận thức và quan tâm về vấn đề “khởi nghiệp” ở các bạn sinh viên còn ở mức độ chưa tích cực; vậy vấn đề đặt ra ở đây là “lý do tại sao các bạn sinh viên chưa thực sự quan tâm về khởi nghiệp?”. Trong báo cáo của VCCI, hầu như tỷ lệ sinh viên Việt Nam hiện nay chưa thực sự quan tâm đến các hoạt động khởi nghiệp chiếm khoảng 66%. Số lượng các sinh viên tìm đến và tham gia các hoạt động khởi nghiệp chỉ đạt 33,4% và thực tế hàng năm số lượng tham gia các chương trình khởi nghiệp do VCCI tổ chức chỉ đạt 0,016% (VCCI, 2019). Theo các chuyên gia, sinh viên thường sợ thất bại, nảy sinh tâm lý an phận và muốn tìm kiếm công việc với mức lương phù hợp thay vì khởi nghiệp. Nhiều sinh viên còn thiếu tự tin, tâm lý e ngại, nhất là với những cái mới (Thùy & Trúc, 2020). Hoang và cs.(2020) khẳng định tầm quan trọng của giáo dục khởi nghiệp trong việc khuyến khích ý định kinh doanh của sinh viên đại học. Điều quan trọng là các trường đại học phải xây dựng các khóa học có thể giúp phát triển các kỹ năng để bắt đầu các dự án khởi nghiệp thông qua hệ thống giáo dục ở Việt Nam; điều này sẽ giúp thúc đẩy sự sáng tạo, tự chủ và đổi mới (Maheshwari & Kha, 2021). Về mặt lý thuyết, nghiên cứu này mong muốn đánh giá thêm vai trò của giáo dục khởi nghiệp đối với ý định khởi nghiệp của sinh viên tại Việt Nam. Về mặt thực tiễn, với mong muốn lan tỏa được tinh thần khởi nghiệp và thúc đẩy ý định khởi nghiệp cho sinh viên ngành kỹ thuật của IUH trong một trường đại học đa ngành và có thể mạnh về ngành kỹ thuật là vấn đề đang được quan tâm. Đó chính là lý do nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu đề tài “Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật tại trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh”.

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

### 2.1 Cơ sở lý thuyết

#### 2.1.1 Ý định khởi nghiệp (Entrepreneurial Intention)

Kolvereid (1996) cho rằng ý định khởi nghiệp nhằm mục đích khởi động, sau đó sẽ là tiền đề cần thiết để thực hiện các hành vi kinh doanh (Alain & Gailly, 2006; Yang, 2013). Ajzen (1991) cho rằng ý định khởi nghiệp có khả năng dự đoán hành vi khởi nghiệp tốt nhất (Ajzen, 1991). Ajzen cũng đã mô tả rằng quyết định thành lập một công ty mới được cho là đã được lên kế hoạch trong một thời gian và do đó có ý định khởi nghiệp đã hình thành từ trước đó Ajzen (1991). Ý định khởi nghiệp sẽ là viên gạch đầu tiên trong sự phát triển kinh doanh và đôi khi cũng là quá trình lâu dài của sự sáng tạo liều lĩnh và mạo hiểm (Lee & Wong, 2004). Ý định khởi nghiệp là cảm giác của việc có tổ chức của một người có nguồn gốc từ các yếu tố cá nhân, ngữ cảnh xã hội và thái độ làm việc mang tính độc lập, tự chủ, sáng tạo, luôn đổi mới và chấp nhận rủi ro để tạo ra giá trị mới cho doanh nghiệp của mình (Tkachev & Kolvereid, 1999; Shi và cs., 2020). Rosli & Sidek (2013) phát biểu rằng ý định khởi nghiệp đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành các hoạt động khởi nghiệp kinh doanh và khả năng trở thành một doanh nhân thực sự.

#### 2.1.2 Lý thuyết Sự kiện khởi nghiệp (The Entrepreneurial Event Theory - SEE)

Lý thuyết về Sự kiện khởi nghiệp (SEE) của hai nhà nghiên cứu là Shapero và Sokol (1982) coi việc thành lập doanh nghiệp là kết quả của sự tương tác giữa các yếu tố ngữ cảnh, sẽ tác động thông qua ảnh hưởng của chúng đến nhận thức của cá nhân. Shapero & Sokol (1982) đã đưa ra tầm quan trọng của nhận thức trong việc dự đoán ý định hành động theo một số cách cụ thể. Ba thành phần của SEE được giải thích như sau: Một là, “khả năng mong muốn khởi nghiệp” đề cập đến mức độ mà cá nhân cảm thấy bị thu hút đối với một hành vi nhất định (để trở thành một doanh nhân). Điều này thể hiện thái độ của cá nhân đối với hành vi cụ thể là khởi nghiệp (Krueger và cs., 2000). Hai là, “xu hướng hành động” đề cập đến sự sẵn sàng hành động theo quyết định của một cá nhân. Ba là, “cảm nhận tính khả thi” được định nghĩa là mức độ mà mọi người tự cho rằng mình có thể thực hiện một số hành vi nhất định. Theo Krueger và cs. (2000), “cảm nhận tính khả thi” thể hiện sự tự tin để kiểm soát khả năng thực hiện hành vi khởi nghiệp. Lý thuyết về Sự kiện khởi nghiệp đặt nền tảng cơ bản về các tiền tố của các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp sau này (Prathap và Sreelakshmi, 2021).

#### 2.1.3 Lý thuyết hành vi hoạch định (Theory of Planned Behavior – TPB)

Mô hình Lý thuyết hành vi hoạch định (TPB) được sử dụng nhiều nhất để dự đoán ý định khởi nghiệp (Liñan và Chen, 2009). Moriano và cs. (2012) cho rằng các nhà nghiên cứu có thể trên Lý thuyết về hành vi có kế hoạch (TPB) để dự đoán các ý định khởi nghiệp. Yang (2013) xác nhận tính hợp lý của Lý thuyết về hành vi có kế hoạch để dự đoán ý định kinh doanh trong 1 nghiên cứu tại Trung Quốc. Trong bối cảnh của Việt Nam, Nguyễn (2018) xác nhận tính hợp lệ của TPB trong việc mô tả mục đích khởi nghiệp của các sinh viên khởi nghiệp và về kinh nghiệm thực tế của các chủ doanh nghiệp nhỏ, cách nhìn nhận vấn đề và hoàn cảnh khởi nghiệp của họ (Nguyen, 2018). Theo mô hình này, mục đích hướng tới tinh thần khởi nghiệp có ba yếu tố quyết định độc lập về mặt khái niệm, đó là thái độ đối với tinh thần khởi nghiệp, chuẩn mực xã hội và nhận thức kiểm soát hành vi (Ajzen, 1991; Liñan & Chen; 2009; Shi và cs., 2020)

### 2.2 Giả thuyết nghiên cứu

#### 2.2.1 Thái độ đối với hành vi khởi nghiệp

Về thái độ đối với tinh thần khởi nghiệp, nhiều nhà nghiên cứu đã tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa thái độ và ý định khởi nghiệp (Terán-Pérez và cs., 2021; Lingappa và cs., 2020; Heydari và cs., 2020; Shah và cs., 2020; Entrialgo và cs., 2016). Thái độ đối với một hành vi đề cập đến “mức độ mà một người được đánh giá thuận lợi hay không thuận lợi đối với hành vi được đề cập” (Ajzen, 1991). Trong bối cảnh khởi nghiệp, thái độ đối với việc tự kinh doanh đã được định nghĩa là “sự khác biệt giữa nhận thức về mong muốn của cá nhân trong việc trở thành công việc của bản thân và việc làm có tổ chức” (Souitaris và cs., 2007). Đối với Liñan & Chen (2009), “thái độ đối với khởi nghiệp là mức độ mà cá nhân đó đánh giá tích cực hoặc tiêu cực về việc trở thành một doanh nhân”. Trong bối cảnh kinh tế tại Việt Nam, thái độ đối với khởi nghiệp đã được chứng minh có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp; đặc biệt là trong giới sinh viên (Nguyen, 2021). Phong và cs. (2020) nhấn mạnh rằng thái độ đối với tinh thần khởi nghiệp và tính cách chủ động ảnh hưởng đáng kể đến việc khởi nghiệp. Theo Định & Sen (2021), thái độ của sinh viên đối với khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp có quan hệ cùng chiều. Vì vậy, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết thứ nhất được viết là:

## CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP...

*Giả thuyết H1: Thái độ hành vi khởi nghiệp có quan hệ thuận chiều với ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật tại trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.*

### 2.2.2 Nhận thức kiểm soát hành vi

Nhận thức kiểm soát hành vi được Ajzen định nghĩa rằng đó là cảm nhận của cá nhân về việc dễ hay khó khi thực hiện hành vi (Ajzen, 1991). Nhận thức kiểm soát hành vi biểu thị mức độ kiểm soát việc thực hiện hành vi chứ không phải là kết quả của hành vi (Ajzen, 2002). Trong bối cảnh hiện nay, nhận thức kiểm soát hành vi mô tả cảm nhận của sinh viên về sự sẵn sàng các nguồn lực cần thiết, kiến thức và cơ hội để thực hiện ý định khởi nghiệp. Chính vì vậy, nhiều học giả xác nhận rằng có mối quan hệ tích cực giữa kiểm soát hành vi nhận thức và ý định khởi nghiệp (Autio và cs., 2001; Kolvereid, 1996; Krueger và cs., 2000; Souitaris và cs., 2007, Nguyen, 2015). Trong môi trường giáo dục đại học tại Việt Nam, Thùy & Trúc (2020) đã chứng minh rằng nhận thức kiểm soát hành vi có tác động cùng chiều đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học An Giang. Định & Sen (2021) đã khẳng định rằng nhận thức kiểm soát hành vi có tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Nam Cần Thơ. Tuy nhiên, Phong và cs. (2020) lại cho rằng nhận thức kiểm soát hành vi không có tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Từ các quan điểm khác nhau của các công bố trước đây, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết thứ hai được viết là:

*Giả thuyết H2: Nhận thức kiểm soát hành vi có liên quan tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật tại trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.*

### 2.2.3 Chuẩn mực chủ quan

Về chuẩn mực chủ quan, kết quả từ nghiên cứu trước đây cho thấy có mối quan hệ thuận chiều giữa chuẩn mực chủ quan và ý định khởi nghiệp (Định & Sen, 2021; Heydari và cs., 2020, Shah và cs., 2020; Nguyen, 2017; Entrialgo và cs., 2016). Theo công bố của Phong và cs. (2020), kết quả nghiên cứu cho thấy rằng thái độ và các chuẩn mực xã hội đối với tinh thần khởi nghiệp và tính cách chủ động ảnh hưởng đáng kể đến việc khởi nghiệp. Thùy & Trúc (2020) cũng chỉ ra rằng chuẩn mực chủ quan có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học An Giang. Tuy nhiên, Định & Sen (2021) lại chỉ ra chuẩn mực chủ quan không có tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Nam Cần Thơ. Kế thừa các quan điểm khác của các công bố trên, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết thứ ba được phát biểu là:

*Giả thuyết H3: Chuẩn mực chủ quan có quan hệ thuận chiều với ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật tại trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.*

### 2.2.4 Giáo dục khởi nghiệp

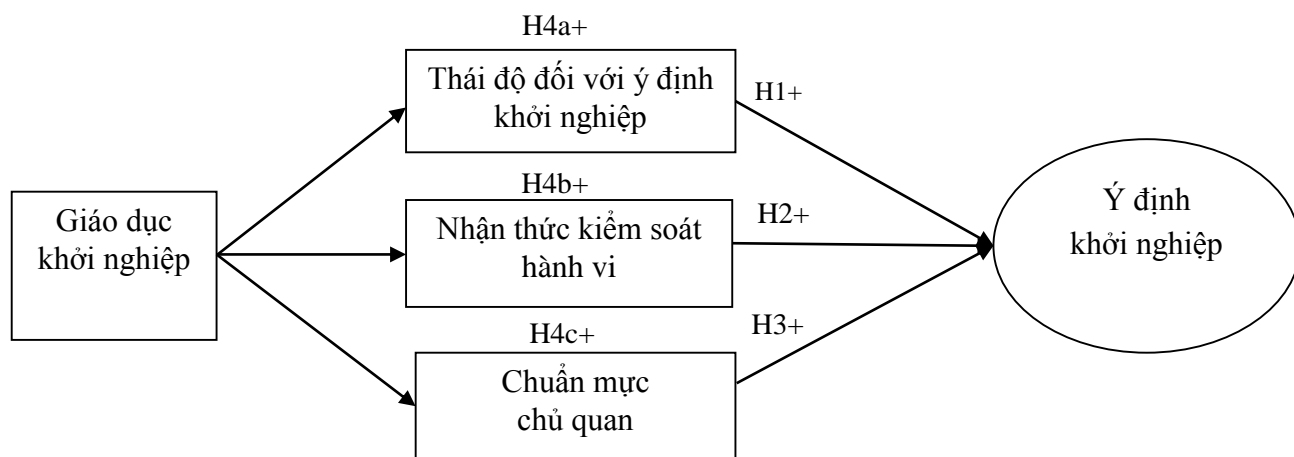
Một nghiên cứu của Kolvereid (1996) đã xác nhận rằng những sinh viên đã học về tinh thần khởi nghiệp quan tâm đến việc trở thành doanh nhân và đã hành động kinh doanh hơn các sinh viên khác để bắt đầu một doanh nghiệp mới. Do đó, giáo dục khởi nghiệp có thể và nên được cung cấp cho sinh viên kỹ thuật để họ trở thành doanh nhân. Bên cạnh đó, Bae đã cho thấy rằng giáo dục kinh doanh có liên quan tích cực đến thái độ và kỹ năng của doanh nhân (Bae và cs., 2014). Các nhà nghiên cứu hiện nay có xu hướng sử dụng ý định khởi nghiệp hơn là các hành vi khởi nghiệp thực sự để đánh giá hiệu quả của giáo dục khởi nghiệp; quan điểm nghiên cứu của giáo dục khởi nghiệp cũng bắt đầu thay đổi từ “thành lập doanh nghiệp” sang “thái độ khởi nghiệp” (Mwasalwiba, 2010). Hattab (2014) đã chứng minh rằng giáo dục khởi nghiệp có thể cải thiện ý định khởi nghiệp thông qua thái độ và nhận thức của cá nhân. Trong môi trường giáo dục khởi nghiệp tại trường đại học, Thùy & Trúc (2020) cho rằng giáo dục khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Theo kết quả nghiên cứu tại Việt Nam của Maheshwari và cs. (2021), họ chỉ ra rằng giáo dục khởi nghiệp không tác động trực tiếp đến các ý định kinh doanh, nhưng có tác động tích cực gián tiếp do ba thành phần của Thuyết hành vi dự định và sự tự tin vào bản của nhà khởi nghiệp làm trung gian. Vì vậy, giả thuyết thứ tư này được chia thành ba giả thuyết nhỏ hơn gọi là giả thuyết H4a, giả thuyết H4b và giả thuyết H4c:

*Giả thuyết H4a: Thái độ đối với khởi nghiệp là trung gian trong mối quan hệ giữa giáo dục khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật tại trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.*

*Giả thuyết H4b: Nhận thức kiểm soát hành vi cá nhân là trung gian trong mối quan hệ giữa giáo dục khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật tại trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.*

*Giả thuyết H4c: Chuẩn mực chủ quan là trung gian trong mối quan hệ giữa giáo dục khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật tại trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.*

Từ tổng quan nghiên cứu trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong nghiên cứu này, phương pháp nghiên cứu được sử dụng hình thức điều tra bằng bảng câu hỏi được sử dụng để kiểm định phương pháp nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu này được tiến hành qua 3 giai đoạn chính. Giai đoạn đầu là giai đoạn thiết kế thang đo nháp và thực hiện khảo sát nghiên cứu định lượng sơ bộ. Ở giai đoạn này, sau khi tham khảo các nghiên cứu liên quan trong và ngoài nước, tác giả tiến hành xây dựng bộ thang đo nháp và nghiên cứu sơ bộ đối với 60 sinh viên của 06 khoa Kỹ thuật bao gồm Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Công nghệ Cơ khí, Khoa Kỹ thuật Xây dựng, Khoa Công nghệ Điện tử, Khoa Công nghệ Điện và Khoa Công nghệ Đông lực. Tác giả tiến hành khảo sát trực tiếp với cỡ mẫu  $n = 60$  nhằm kiểm định sơ bộ độ tin cậy của thang đo và các thành phần của khái niệm nghiên cứu thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả của giai đoạn này là đưa ra thang đo và bảng câu hỏi chính thức cho nghiên cứu. Trong giai đoạn thứ hai, tác giả tiến hành nghiên cứu định lượng chính thức thông qua đối tượng khảo sát chính là 480 sinh viên của 06 khoa Kỹ thuật bao gồm Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Công nghệ Cơ khí, Khoa Kỹ thuật Xây dựng, Khoa Công nghệ Điện tử, Khoa Công nghệ Điện và Khoa Công nghệ Đông lực thông qua việc khảo sát trực tuyến (gửi Google form đến các mạng xã hội). Cuối cùng là giai đoạn xử lý dữ liệu và đưa ra kết luận, dựa trên những thông tin từ khảo sát, nhóm tác giả sẽ tiến hành tổng hợp thống kê. Các dữ liệu thô sau khi thu về sẽ được lọc và loại bỏ những phản hồi không hợp lệ. Bảng câu hỏi được sử dụng trên nền tảng thang đo Likert đối với 05 nhân tố trong mô hình nghiên cứu với mức độ tăng dần từ 01 đến 05 (từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý). Trong việc lựa chọn mẫu, sau khi tham khảo ý kiến chọn mẫu từ các nhà nghiên cứu trước, theo Hoàng & Chu (2018), thông thường số mẫu quan sát ít nhất phải gấp 4 hoặc 5 lần số biến trong phân tích nhân tố EFA. Trong bảng thang đo của tác giả có tổng cộng 27 biến quan sát, như vậy cỡ mẫu tối thiểu phải có là  $n = 27 * 5 = 135$  (phiếu khảo sát). Nhưng để có chất lượng nghiên cứu tốt nhất, nhóm tác giả quyết định lựa chọn cỡ mẫu lớn hơn 135 và vì thời gian và tài chính hạn hẹp, nên quy trình chọn mẫu được sử dụng theo phương pháp phi xác suất, lấy mẫu thuận tiện. Nhóm tác giả phát ra 480 phiếu và kỳ vọng thu về 420 phiếu, tuy nhiên chỉ có 404 phiếu hợp lệ (phù hợp với cỡ mẫu tối thiểu) dùng để phân tích. Kết luận là, nhóm tác giả tiến hành phân tích kiểm định giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM với kích thước mẫu là 404 sinh viên ngành kỹ thuật tại IUH.

### 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 4.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Bảng 1 mô tả đặc điểm của mẫu nghiên cứu thông qua các thống kê theo tỷ lệ (%) về giới tính của đáp viên, ngành đào tạo của đáp viên, kinh nghiệm kinh doanh của bản thân đáp viên, gia đình đáp viên có truyền thống kinh doanh không và đáp viên có tham gia tập huấn khởi nghiệp chưa.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP...

Bảng 1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu (n=404)

		Tỷ lệ (%)
<b>Giới tính</b>	Nam	86,9
	Nữ	13,1
<b>Ngành đào tạo</b>	Khoa Công nghệ Thông tin	19
	Khoa Kỹ thuật Xây dựng	19,3
	Khoa Công nghệ Điện tử	19
	Khoa Công nghệ Điện	15,3
	Khoa Công nghệ Cơ khí	13,7
	Khoa Công nghệ Động lực	13,4
<b>Kinh nghiệm kinh doanh của bản thân</b>	Có	24,8
	Không	75,2
<b>Gia đình có truyền thống kinh doanh</b>	Có	20,1
	Không	79,1
<b>Kinh nghiệm tham gia tập huấn khởi nghiệp</b>	Có	16,3
	Không	83,7

**4.2 Kiểm định mô hình đo lường**

Việc kiểm tra độ tin cậy của hệ số tải nhân tố, độ tin cậy tổng hợp, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt sẽ được tiến hành (Bảng 2). Các thang đo với hệ số tải nhân tố (Outer loading) đều lớn hơn 0,4, hệ số Cronbach's Alpha (CA) > 0,6 và hệ số tin cậy tổng hợp (CR) > 0,7, điều này đã nói lên được tính nhất quán trong các thang đo của mô hình đề xuất. Giá trị hội tụ AVE > 0,5 nên có thể kết luận rằng tất cả các thang đo đều có giá trị hội tụ, các biến độc lập đều được giải thích tốt bởi các quan sát của nó (Fornell và cs., 1981). Về giá trị phân biệt, nhóm tác giả đã dùng chỉ số Fornell-Larcker để đánh giá hệ số tương quan giữa các biến thái độ đối với khởi nghiệp (TD), nhận thức kiểm soát hành vi (KSHV), chuẩn mực chủ quan (TCCQ), giáo dục khởi nghiệp (GDKN) và ý định khởi nghiệp (YDKN), đều nằm trong khoảng (0,472 – 0,718) đều nhỏ hơn đường chéo trong khoảng (0,797 – 0,875) (Bảng 3). Chính vì vậy, các khái niệm nghiên cứu đều đạt giá trị phân biệt (Fornell và cs., 1981).

Bảng 2. Đánh giá độ tin cậy của các nhân tố

Mã hóa	Yếu tố	Outer loading	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tin cậy tổng hợp	AVE
<b>I</b>	<b>Thái độ đối với khởi nghiệp</b>		0,824	0,874	0,635
TD1	Tôi muốn trở thành ông chủ của chính mình hơn là có một công việc làm công ăn lương an toàn.	0,812	Lüthje & Franke (2003)		
TD2	Tôi muốn tạo một doanh nghiệp mới vững chắc hơn là làm nhân viên của một công ty.	0,829			
TD3	Tôi có khả năng tạo ra nhiều tiền nếu tôi thành lập được doanh nghiệp của riêng tôi.	0,775			
TD4	Tôi sẵn sàng làm việc tại doanh nghiệp do tôi làm chủ với mức lương thấp hơn hoặc bằng làm thuê cho một công ty	0,768			
<b>II</b>	<b>Nhận thức kiểm soát hành vi</b>		0,920	0,951	0,765
KSHV1	Khởi nghiệp và duy trì hoạt động của doanh nghiệp là dễ dàng đối với tôi.	0,838	Liñán & Chen (2009)		

KSHV2	Tôi chuẩn bị sẵn sàng nguồn lực để bắt đầu khởi nghiệp.	0,863			
KSHV3	Tôi có khả năng quản lý quá trình thành lập doanh nghiệp.	0,878			
KSHV4	Nếu tôi bắt đầu kinh doanh của riêng mình, cơ hội thành công sẽ rất cao.	0,886	Autio và cs. (2001)		
KSHV5	Tôi có đủ kiến thức và kỹ năng bắt đầu khởi nghiệp.	0,891			
KSHV6	Tôi có khả năng phát triển hoặc xử lý dự án khởi nghiệp.	0,891			
<b>III</b>	<b>Chuẩn mực chủ quan</b>		0,893	0,919	0,655
TCCQ1	Tôi tin rằng gia đình và người thân của tôi nghĩ rằng tôi nên theo đuổi con đường khởi nghiệp.	0,838	Liñán & Chen (2009), Heuer & Kolvereid (2014)		
TCCQ2	Tôi tin rằng những người bạn thân nhất của tôi nghĩ rằng tôi nên theo đuổi con đường khởi nghiệp.	0,830			
TCCQ3	Tôi tin rằng những người khác quan trọng đối với tôi nghĩ rằng tôi nên theo đuổi con đường khởi nghiệp.	0,818			
TCCQ4	Hầu hết mọi người ở đất nước của tôi coi khởi nghiệp kinh doanh là điều có thể chấp nhận được.	0,787	Heuer & Kolvereid (2014)		
TCCQ5	Văn hóa ở đất nước tôi rất thuận lợi cho hoạt động khởi nghiệp kinh doanh.	0,814			
TCCQ6	Vai trò của doanh nhân trong nền kinh tế thường được coi trọng ở đất nước của tôi.	0,767			
<b>IV</b>	<b>Giáo dục khởi nghiệp</b>		0,898	0,927	0,718
GDKN1	Giáo dục ở trường đại học đã giúp tôi phát triển ý thức chủ động, hình thành thái độ khởi nghiệp.	0,845	Walter & Block (2016)		
GDKN2	Việc học ở trường đại học khiến tôi muốn trở thành một doanh nhân.	0,847			
GDKN3	Trường đại học cung cấp những kiến thức cần thiết về khởi nghiệp.	0,876			
GDKN4	Trường đại học thường tổ chức những hoạt động định hướng về khởi nghiệp cho sinh viên (các hội thảo, tập huấn, cuộc thi khởi nghiệp).	0,804			
GDKN5	Chương trình học chính ở trường trang bị cho tôi đủ khả năng để khởi nghiệp.	0,864			
<b>V</b>	<b>Ý định khởi nghiệp</b>		0,862	0,939	0,720
YD1	Tôi đã sẵn sàng làm bất cứ điều gì để bắt đầu công việc kinh doanh của riêng mình	0,820	Liñán & Chen (2009)		
YD2	Mục tiêu nghề nghiệp của tôi là bắt đầu khởi nghiệp kinh doanh của riêng mình	0,879			
YD3	Tôi đã suy nghĩ rất nghiêm túc về việc thành lập một công ty	0,854			
YD4	Tôi sẽ tham gia các chương trình khởi nghiệp / hoạt động hỗ trợ sinh viên tạo ra mô hình doanh nghiệp kinh doanh riêng nếu có sẵn.	0,875	Autio và cs. (2001)		

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP...

YD5	Tôi sẽ bắt đầu khởi nghiệp kinh doanh của riêng mình trong vòng 5 năm sau khi tốt nghiệp.	0,835	Liñán & Chen (2009), Davidsson (1995)
YD6	Tôi sẽ bắt đầu kinh doanh của riêng mình nếu nhận được hỗ trợ tài chính.	0,827	Autio và cs. (2001)

Bảng 3. Ma trận tương quan giữa các khái niệm theo bảng tiêu chuẩn Fornell-Larcker

	GDKN	KSHV	TCCQ	TĐ	YD
GDKN	<b>0,848</b>				
KSHV	0,591	<b>0,875</b>			
TCCQ	0,652	0,650	<b>0,809</b>		
TĐ	0,472	0,565	0,616	<b>0,797</b>	
YD	0,608	0,718	0,701	0,674	<b>0,849</b>

4.3 Kiểm định mô hình cấu trúc SEM

- Mức ý nghĩa mô hình P-value

Đa số các nhà nghiên cứu sử dụng giá trị p-value là 5% để xác định mức ý nghĩa (Fisher, 1922). Kết quả nghiên cứu ở Bảng 4 cho thấy thái độ đối với khởi nghiệp, nhận thức kiểm soát hành vi, chuẩn mực chủ quan, giáo dục khởi nghiệp làm gia tăng ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật, điều này thể hiện qua các giả thuyết H1, H2, H3, H4. Và căn cứ vào hệ số tác động thì tất cả các biến độc lập đều tác động cùng chiều đến biến phụ thuộc.

Bảng 4. Giá trị P- value

Giả thuyết	Kết quả		
	Hệ số tác động	P-value	Kết luận
H1: TD → YDKN	0,292	0,000	Chấp nhận giả thuyết
H2: KSHV → YDKN	0,372	0,000	Chấp nhận giả thuyết
H3: TCCQ → YDKN	0,279	0,000	Chấp nhận giả thuyết
H4: GDKN → YDKN	0,540	0,000	Chấp nhận giả thuyết

- R<sup>2</sup> hiệu chỉnh

Hệ số xác định R<sup>2</sup> được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của mô hình. Giá trị R bình phương hoặc R bình phương hiệu chỉnh nằm trong khoảng từ 0 đến 1, càng tiến gần về 1 cho thấy các biến độc lập giải thích cho biến phụ thuộc càng nhiều, mô hình càng có ý nghĩa. Kết quả phân tích cho thấy giá trị R<sup>2</sup> hiệu chỉnh của mô hình giá trị lần lượt như sau nhận thức kiểm soát hành vi là 0,348, chuẩn mực chủ quan là 0,423, thái độ đối với hành vi là 0,221, ý định khởi nghiệp là 0,657 (Bảng 5). Như vậy, mô hình có ý nghĩa.

Bảng 5. Kết quả kiểm định R, R<sup>2</sup> và Q<sup>2</sup>

	R Square	R Square Adjusted	Q <sup>2</sup>
KSHV	0,350	0,348	0,264
TCCQ	0,425	0,423	0,275
TĐ	0,223	0,221	0,137
YD	0,659	0,657	0,469

-Giá trị Q<sup>2</sup>

Để đánh giá sự liên quan mang tính dự báo của mô hình đường dẫn, thủ tục dò tìm (blindfolding) được áp dụng để tính hệ số Q<sup>2</sup>. Theo Tenenhaus và cs. (2005), hệ số Q<sup>2</sup> được dùng để đánh giá chất lượng tổng thể của mô hình thành phần. Theo đó, nếu tất cả các mô hình thành phần đều có Q<sup>2</sup> lớn hơn 0, mô hình cấu trúc tổng thể của nghiên cứu cũng đạt chất lượng tổng thể. Kết quả nghiên cứu ở bảng 5 cho thấy, giá trị Q<sup>2</sup> KSHV=0,264, Q<sup>2</sup> TCCQ=0,275, Q<sup>2</sup> TĐ=0,137 và Q<sup>2</sup> YD đều lớn hơn 0 và nằm trong khoảng từ 0,25 đến 0,5, do đó các biến ngoại sinh tính dự báo cho các biến nội sinh trong mô hình và mức độ dự báo chính xác đạt mức trung bình (Hair và cs., 2019).

Bảng 6. Kết quả tác động trung gian của các mối quan hệ

Mối quan hệ giữa các biến	Hệ số tác động(hệ số $\beta$ )	Giá trị t	Mức ý nghĩa (P value)
GDKN $\rightarrow$ TĐ $\rightarrow$ YD	0,138	5,354	0,000
GDKN $\rightarrow$ TCCQ $\rightarrow$ YD	0,182	4,976	0,000
GDKN $\rightarrow$ KSHV $\rightarrow$ YD	0,220	7,091	0,000

Bảng 6 thể hiện kết quả mối quan hệ gián tiếp riêng biệt, cụ thể trong kết quả này là mối quan hệ gián tiếp riêng biệt GDKN  $\rightarrow$  TĐ  $\rightarrow$  YD, GDKN  $\rightarrow$  TCCQ  $\rightarrow$  YD, GDKN  $\rightarrow$  KSHV  $\rightarrow$  YD. Kết quả cho thấy mối quan hệ trung gian có P value < 0,05, như vậy thái độ đối với hành vi, chuẩn mực chủ quan, và nhận thức kiểm soát hành vi đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa giáo dục khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp.

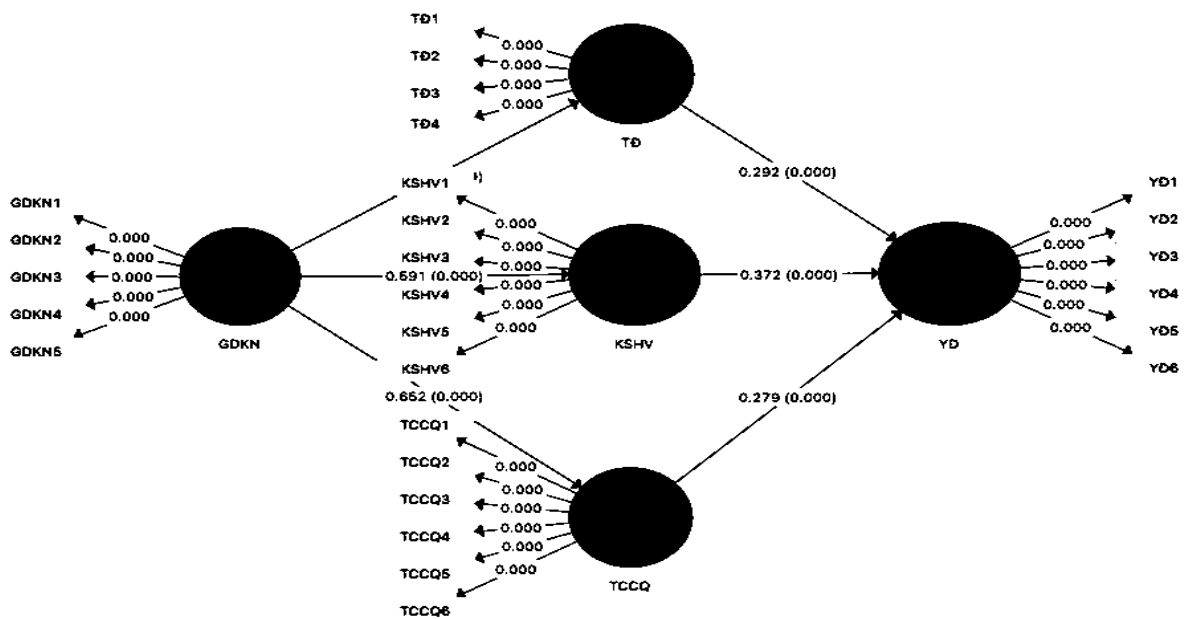
-Giá trị  $f^2$

Theo Cohen (1988), các giá trị  $f^2$  lần lượt là 0,02; 0,15 và 0,35 được xem là mức tác động nhỏ, trung bình và lớn. Nếu giá trị  $f^2$  < 0,02 thì xem như biến độc lập không có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc, Như vậy tổng hợp giá trị  $f^2$  của các mối quan hệ có ý nghĩa nằm trong khoảng 0,111 đến 0,739 có mức độ ảnh hưởng từ nhỏ đến lớn (Bảng 7).

Bảng 7. Hệ số  $f^2$  cho biết mức độ ảnh hưởng của các biến là mạnh hay yếu

Mối quan hệ giữa các biến	Giá trị $f^2$	Mức độ ảnh hưởng
GDKN $\rightarrow$ KSHV	0,538	Mức tác động lớn
GDKN $\rightarrow$ TCCQ	0,739	Mức tác động lớn
GDKN $\rightarrow$ TĐ	0,287	Mức tác động trung bình.
KSHV $\rightarrow$ YD	0,216	Mức tác động trung bình.
TCCQ $\rightarrow$ YD	0,111	Mức tác động nhỏ
TĐ $\rightarrow$ YD	0,144	Mức tác động nhỏ

Sau khi kiểm định, mô hình lý thuyết nghiên cứu được mô tả cụ thể ở hình 2 dưới đây:



Hình 2. Mô hình lý thuyết nghiên cứu



## 5. THẢO LUẬN KẾT QUẢ VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

### 5.1 Thảo luận kết quả

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật được sắp xếp theo thứ tự giảm dần: giáo dục khởi nghiệp, nhận thức kiểm soát hành vi, thái độ đối với khởi nghiệp, chuẩn mực chủ quan tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật tại IUH. Trong đó, hệ số tác động của 4 biến độc lập Giáo dục khởi nghiệp, Nhận thức kiểm soát hành vi, Thái độ đối với khởi nghiệp, Chuẩn mực chủ quan tác động đều lớn hơn 0, hệ số mang dấu (+), cho thấy, 4 biến độc lập này đều tác động cùng chiều tới đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật ở độ tin cậy 95% ( $\text{sig} < 0,05$ ). Như vậy, các giả thuyết H1, H2, H3, và H4 được chấp nhận. So sánh mức độ tác động của 04 biến này vào biến phụ thuộc YD theo thứ tự giảm dần như sau: ta thấy biến GDKN có tác động mạnh nhất ( $\beta_4 = 0,540$ ), tiếp theo là biến KSHV ( $\beta_2 = 0,372$ ), tiếp đến là biến TĐ ( $\beta_1 = 0,279$ ), và tác động thấp nhất là biến TCCQ ( $\beta_3 = 0,292$ ) có ảnh hưởng cùng chiều lên ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật tại IUH. Kết quả nghiên cứu cho thấy thái độ hành vi khởi nghiệp có quan hệ thuận chiều với ý định khởi nghiệp và kết quả này tương đồng với các công bố trước đây tại Việt Nam (Nguyen, 2021; Phong và cs., 2020; Định & Sen, 2021). Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng nhận thức kiểm soát hành vi có liên quan tích cực đến ý định khởi nghiệp và kết quả này giống như các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam (Nguyen, 2015; Phong và cs., 2020; Thủy & Trúc, 2020). Kết quả nghiên cứu kết luận rằng chuẩn mực chủ quan có quan hệ thuận chiều với ý định khởi nghiệp và kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam (Nguyen, 2017; Phong và cs., 2020; Thủy & Trúc, 2020; Nguyễn & Cao, 2021). Sau cùng, kết quả nghiên cứu cho thấy giáo dục khởi nghiệp tác động đến ý định khởi nghiệp thông qua thái độ, kiểm soát hành vi và tiêu chuẩn chủ quan. Kết quả này tương thích với các công bố trước đây (Bae và cs., 2014, Hattab, 2014; Maheshwari & Kha, 2021). Từ kết quả nghiên cứu, Ban giám hiệu có thể sử dụng các hàm ý quản trị để nâng cao định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật tại IUH.

### 5.2 Hàm ý quản trị

Thứ nhất, giáo dục khởi nghiệp là yếu tố tác động mạnh nhất đối với ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật tại IUH với hệ số Beta chuẩn hóa là 0,540 trong 04 yếu tố. Điều này cho thấy, giáo dục khởi nghiệp được xem là yếu tố quan trọng trong việc hình thành nên tư duy khởi nghiệp và khơi dậy sự ham muốn kinh doanh ngay từ khi còn trên ghế nhà trường và sau khi tốt nghiệp. Nhân tố giáo dục khởi nghiệp cũng đóng một vai trò điều hòa trong việc củng cố mối quan hệ giữa thái độ đối với hành vi và ý định khởi nghiệp, nhận thức kiểm soát hành vi và ý định khởi nghiệp và chuẩn mực chủ quan với ý định khởi nghiệp (Shah và cs., 2020). Vì thế, đối với các chương trình giáo dục đại học thuộc khối ngành kỹ thuật tại IUH, nhằm tăng tính thực tế và ứng dụng trong chương trình, việc giảng dạy cần giảm thiểu thời gian tập trung vào kiến thức lý thuyết, thay vào đó phải tăng thời gian thực hành để sinh viên có thể trải nghiệm không gian thực tế. Đây được xem là một trong những khía cạnh quan trọng nhất của giáo dục khởi nghiệp, vì nếu sinh viên tốt nghiệp chỉ tiếp cận phần lý thuyết thì sinh viên sẽ gặp khó khăn khi chuyển đổi kiến thức sách vở sang kiến thức của riêng họ và cũng như các kỹ năng thực hành cần thiết (Bui và cs., 2020).

Thứ hai, nhận thức kiểm soát hành vi là yếu tố tác động mạnh thứ hai đối với ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật tại IUH với hệ số Beta chuẩn hóa là 0,372 trong 04 yếu tố, nó phản ánh nhận thức của sinh viên khi quyết định khởi nghiệp. Yếu tố này cũng thể hiện cho động lực để bắt đầu kinh doanh hoặc trở thành một doanh nhân có tác động lớn nhất đến sự lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên (Tran và cs., 2017). Nhà trường cần rèn luyện sinh viên có thói quen suy nghĩ độc lập, hình thành ý thức “dám nghĩ, dám làm”, xem việc khởi nghiệp như một trải nghiệm kiến thức thực tế trong môi trường xã hội góp phần hình thành nên kinh nghiệm và thành công trong hoạt động nghề nghiệp (Định và Sen, 2021).

Thứ ba, đây là nhân tố có mức tác động mạnh thứ ba đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật tại IUH với hệ số Beta chuẩn hóa là 0,292, vì vậy những kiến thức chuyên ngành, kỹ năng kết hợp với kiến thức khởi nghiệp và thái độ tích cực với việc thành lập doanh nghiệp sẽ là hành trang trên con đường khởi nghiệp của sinh viên. Chính vì vậy, việc phát triển các câu lạc bộ khởi nghiệp của sinh viên và trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp tại trường, tại các khoa chuyên môn, nhằm nâng cao thái độ của từng sinh viên, từng nhóm sinh viên đối với các ý tưởng khởi nghiệp là điều nên cần thực hiện ở tất cả các khoa thuộc ngành kỹ thuật tại IUH. Để tạo nên cảm hứng về tinh thần khởi nghiệp, “tư duy làm chủ thay vì làm thuê” luôn là phương châm để sinh viên muốn thay đổi tương lai (Liñán & Chen, 2009).

Thứ tư, việc nhận được sự cổ vũ và ủng hộ của người thân, bạn bè và những người đóng vai trò quan trọng của sinh viên thì ý định khởi nghiệp sẽ dễ dàng hơn. Do đó, đứng ở góc độ nhà quản trị thì cần phải tạo được sự nhận thức đúng đắn của mọi người về vai trò cũng như ý nghĩa của việc khởi nghiệp. Bên cạnh đó, nhà quản trị cần truyền thông rộng rãi về định hướng khởi nghiệp để mọi người thấy rằng khởi nghiệp là động lực để phát triển kinh tế, từ đó mọi người có cái nhìn tích cực về khởi nghiệp và truyền đạt lại tư tưởng tích cực đó, cũng như ủng hộ, khuyến khích người thân, con em của mình khởi nghiệp kinh doanh.

### 5.3 Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Thứ nhất, số liệu trong nghiên cứu được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, phi xác suất nên tính đại diện chưa thật cao. Thứ hai, đối tượng khảo sát của nghiên cứu chỉ tập trung ngành kỹ thuật của 6 khoa Kỹ thuật tiêu biểu trên tổng số 9 khoa Kỹ thuật của IUH, vì vậy các hàm ý đưa ra chưa thể khái quát chung cho tất cả các ngành kỹ thuật khác tại IUH. Thứ ba, nghiên cứu chỉ khám phá và rút ra được 04 yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật tại IUH, nhưng thực tế còn một số yếu tố khác tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật mà nhóm tác giả chưa đưa vào mô hình nghiên cứu như nhận thức về tính mong muốn, nhận thức về tính khả thi và nhận thức rủi ro (Khoi và cs., 2021). Đây sẽ là định hướng nghiên cứu đề xuất cho các nghiên cứu về sau.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211.
- Ajzen, I. (2002). Perceived Behavioral Control, Self- Efficacy, Locus of Control, and the Theory of Planned Behavior. *Journal of Applied Social Psychology*, 32(4), 665-683.
- Alain, F., và Gailly, B. (2006). Effect and Counter-Effect of Entrepreneurship Education and Social Context on Student's Intentions. *E studios de economía aplicada*. 24(2), 509-523.
- Arenius, P., và Minniti, M. (2005). Perceptual variables and nascent entrepreneurship. *Small business economics*, 24(3), 233-247.
- Autio, E., H. Keeley, R., Klofsten, M., GC Parker, G., và Hay, M. (2001). Entrepreneurial intent among students in Scandinavia and in the USA. *Enterprise and Innovation Management Studies*, 2(2), 145-160.
- Bae, T. J., Qian, S., Miao, C., và Fiet, J. O. (2014). The relationship between entrepreneurship education and entrepreneurial intentions: A meta-analytic review. *Entrepreneurship theory and practice*, 38(2), 217-254.
- Basu, A., và Virick, M. (2008). Assessing entrepreneurial intentions amongst students: A comparative study. In *VentureWell. Proceedings of Open, the Annual Conference (p. 79)*. National Collegiate Inventors và Innovators Alliance.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). Quyết định số 1230/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 3 năm 2018 về việc ban hành Kế hoạch triển khai đề án “Hỗ trợ học sinh sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025. Truy xuất từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Quyết-dinh-1230-QĐ-BGDĐT-2018-De-an-Ho-tro-hoc-sinh-sinh-vien-khoi-nghiep-78930.aspx>.
- BUI, T. H. V., NGUYEN, T. L. T., TRAN, M. D., và NGUYEN, T. A. T. (2020). Determinants influencing entrepreneurial intention among undergraduates in universities of Vietnam. *The Journal of Asian Finance, Economics, and Business*, 7(7), 369-378.
- Thùy, C.T.N và Trúc, H.L.T. (2020). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học An Giang. *Tạp chí Công Thương*, 17.
- Chaudhary, N., Miller, P. A., và Smith, B. (2017). Modelling past, present and future peatland carbon accumulation across the pan-Arctic region. *Biogeosciences*, 14(18), 4023-4044.
- Cohen, J. (1988). Set correlation and contingency tables. *Applied psychological measurement*, 12(4), 425-434.
- Delmar, F., và Davidsson, P. (2000). Where do they come from? Prevalence and characteristics of nascent entrepreneurs. *Entrepreneurship và regional development*, 12(1), 1-23.
- Entrialgo, M., và Iglesias, V. (2016). The moderating role of entrepreneurship education on the antecedents of entrepreneurial intention. *International entrepreneurship and management journal*, 12(4), 1209-1232.
- Fornell, C., và Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of marketing research*, 18(1), 39-50.
- Gerba, D. T. (2012). Impact of entrepreneurship education on entrepreneurial intentions of business and engineering students in Ethiopia. *African Journal of Economic and Management Studies*, 3(2), 258-277.
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., Sarstedt, M., và Thiele, K. O. (2017). Mirror, mirror on the wall: a comparative evaluation of composite-based structural equation modeling methods. *Journal of the academy of marketing science*, 45(5), 616-632.

## CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP...

- Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., và Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. *European business review*.
- Hattab, H. W. (2014). Impact of entrepreneurship education on entrepreneurial intentions of university students in Egypt. *The Journal of Entrepreneurship*, 23(1), 1-18.
- Heydari, M., Xiaohu, Z., Keung, L. K., và Shang, Y. (2020). Entrepreneurial Intentions and Behaviour as the Creation of Business: Based on the Theory of Planned Behaviour Extension Evidence from Polish Universities and Entrepreneurs. *Propósitos y Representaciones*, 8(SPE2), 674.
- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, tập 2*. Hồ Chí Minh, Việt Nam: Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Hoang, G., Le, T. T. T., Tran, A. K. T., & Du, T. (2020). Entrepreneurship education and entrepreneurial intentions of university students in Vietnam: the mediating roles of self-efficacy and learning orientation. *Education+ Training*.
- Khoi, N. H., Tuu, H. H., Olsen, S. O., và Le, A. N. H. (2021). Patterns of Forming Entrepreneurial Intention: Evidence in Vietnam. *Entrepreneurship Research Journal*.
- Kolvareid, L. (1996). Organizational employment versus self-employment: Reasons for career choice intentions. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 20(3), 23–31.
- Kourilsky, M. L., và Walstad, W. B. (1998). Entrepreneurship and female youth: Knowledge, attitudes, gender differences, and educational practices. *Journal of Business venturing*, 13(1), 77-88.
- Kristiansen, S., và Indarti, N. (2004). Entrepreneurial intention among Indonesian and Norwegian students. *Journal of enterprising culture*, 12(01), 55-78.
- Krueger Jr, N. F., Reilly, M. D., và Carsrud, A. L. (2000). Competing models of entrepreneurial intentions. *Journal of business venturing*, 15(5-6), 411-432.
- Lee, S. H., và Wong, P. K. (2004). An exploratory study of technopreneurial intentions: A career anchor perspective. *Journal of business venturing*, 19(1), 7-28.
- Liñán, F., và Chen, Y. W. (2009). Development and cross-cultural application of a specific instrument to measure entrepreneurial intentions. *Entrepreneurship theory and practice*, 33(3), 593-617.
- Lingappa, A. K., Shah, A., và Mathew, A. O. (2020). Academic, family, and peer influence on entrepreneurial intention of engineering students. *Sage Open*, 10(3).
- Lüthje, C., và Franke, N. (2003). The ‘making’ of an entrepreneur: testing a model of entrepreneurial intent among engineering students at MIT. *Rvåd Management*, 33(2), 135-147.
- Maheshwari, G., và Kha, K. L. (2021). Investigating the relationship between educational support and entrepreneurial intention in Vietnam: The mediating role of entrepreneurial self-efficacy in the theory of planned behavior. *The International Journal of Management Education*, 100553.
- Moriano, J. A., Gorgievski, M., Laguna, M., Stephan, U., và Zarafshani, K. (2012). A cross-cultural approach to understanding entrepreneurial intention. *Journal of career development*, 39(2), 162-185.
- Murphy, F. H. (2005). ASP, the art and science of practice: Elements of a theory of the practice of operations research: Expertise in practice. *Interfaces*, 35(4), 313-322.
- Mwasalwiba, E. S. (2010). Entrepreneurship education: a review of its objectives, teaching methods, and impact indicators. *Education+ training*.
- Nguyen C. (2017). Entrepreneurial intention of international business students in Viet Nam: a survey of the country joining the Trans-Pacific Partnership. *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 6(1), 1-13.
- Nguyen C. (2018). A qualitative study of factors that influences entrepreneurial intentions among business students and small business owners. *Journal of Asia Entrepreneurship and Sustainability*, 14(1), 3-27.
- Định, N.V, và Sen, C.T. (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Nam Cần Thơ. *Tạp chí khoa học Đại học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh-Kinh Tế Và Quản Trị Kinh Doanh*, 17(2), 165-181.
- Nguyen, C. (2015). Entrepreneurial intention in Vietnam: Same as everywhere?. *Journal of Asia Entrepreneurship and Sustainability*, 11(4), 108.
- Nguyen, C. (2021). A review of literature in entrepreneurial intention Research: Global perspectives and Vietnamese perspectives. *Journal of Asia Entrepreneurship and Sustainability*, 17(1), 48-84.
- Phong, N. D., Thao, N. T. P., và Nguyen, N. P. (2020). Entrepreneurial intent of business students: Empirical evidence from a transitional economy. *Cogent Business và Management*, 7(1), 1747962.
- Prathap, S. K., và Sreelakshmi, C. C. (2021). Entrepreneurial Learning and Microcredit as Triggers of Micro-entrepreneurship in India. *SEDME (Small Enterprises Development, Management và Extension Journal)*, 09708464211037533.
- Rosli, M. M., và Sidek, S. (2013). The Impact of innovation on the performance of small and medium manufacturing enterprises: Evidence from Malaysia. *Journal of Innovation Management in Small và Medium Enterprises*, 1, 1-16.

- Schumpeter, J. A. (2000). Entrepreneurship as innovation. *University of Illinois at Urbana-Champaign's Academy for Entrepreneurial Leadership Historical Research Reference in Entrepreneurship*.
- Shah, I. A., Amjed, S., và Jaboob, S. (2020). The moderating role of entrepreneurship education in shaping entrepreneurial intentions. *Journal of Economic Structures*, 9(1), 1-15.
- Shapero, A., và Sokol, L. (1982). The Social Dimensions of Entrepreneurship. *Encyclopedia of Entrepreneurship*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, 72-90,
- Shi, Y., Yuan, T., Bell, R., và Wang, J. (2020). Investigating the relationship between creativity and entrepreneurial intention: the moderating role of creativity in the theory of planned behavior. *Frontiers in Psychology*, 11, 1209.
- Souitaris, V., Zerbinati, S., và Al-Laham, A. (2007). Do entrepreneurship programmes raise entrepreneurial intention of science and engineering students? The effect of learning, inspiration and resources. *Journal of Business Venturing*, 22(4), 566-591.
- Tenenhaus, M., Vinzi, V. E., Chatelin, Y. M., và Lauro, C. (2005). PLS path modeling. *Computational statistics và data analysis*, 48(1), 159-205.
- Terán-Pérez, B. M., Valdez-Lafarga, C., Miranda-Félix, A., và Flores-Leal, P. (2021). Academic Entrepreneurial Intention: a study through the Theory of Planned Behavior. *Nova scientia*, 13(2), 1-27.
- Tkachev, A., và Kolvereid, L. (1999). Self-employment intentions among Russian students. *Entrepreneurship và Regional Development*, 11(3), 269-280,
- Tổng cục thống kê. (2021). Công bố tình hình lao động, việc làm quý II và 6 tháng năm 2021 và kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2020, Truy xuất từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/07/tong-cuc-thong-ke-hop-bao-cong-bo-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-ii-va-6-thang-nam-2021-va-ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-nam-2020/>
- Tran, D. G. T., Bui, T. Q., Nguyen, H. T., và Mai, M. T. T. (2017, June). The antecedents of entrepreneurial intention a study among graduate students in Ho Chi Minh City. *In International conference on the development of biomedical engineering in Vietnam*, 403-410, Springer, Singapore.
- Van der Sluis, J., và Van Praag, M. (2004). Economic returns to education for entrepreneurs: The development of a neglected child in the family of economics of education?. *Swedish Economic Policy Review*, 11(2), 183-226.
- VCCI. (2019). Chỉ số khởi nghiệp Việt Nam 2017/2018. NXB Thanh niên.
- Yang, J. (2013). The theory of planned behavior and prediction of entrepreneurial intention among Chinese undergraduates. *Social Behavior and Personality: an international journal*, 41(3), 367-376.

## FACTORS AFFECTING ENTREPRENEURIAL INTENTIONS AMONG ENGINEERING STUDENTS AT INDUSTRIAL UNIVERSITY OF HO CHI MINH CITY

NGUYEN QUOC CUONG<sup>1\*</sup>, NGUYEN MINH TU ANH<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Faculty of Business Administration, Industrial University of Ho Chi Minh City

<sup>2</sup> Office of Science Management and International Affairs, Industrial University of Ho Chi Minh City

\*Corresponding Author: [nguyenquoccuong@iuh.edu.vn](mailto:nguyenquoccuong@iuh.edu.vn)

**Abstract.** The purpose of this study is to investigate the factors affecting the entrepreneurial intention of engineering students at the Industrial University of Ho Chi Minh City (IUH). The sample size is 404 students from 06 engineering and technology faculties of IUH. The survey is conducted via an online questionnaire. The authors apply the structural equation modeling in PLS-SEM with SmartPLS 3.0 software. The results show that Attitude towards entrepreneurship, Perceived behavioral control, Subjective norm directly impact Entrepreneurial intention and they mediate the relationship between Entrepreneurial education and Entrepreneurial intention. Findings are discussed and managerial implications are provided to promote entrepreneurial intention among engineering students at Industrial University of Ho Chi Minh City.

**Keywords:** Entrepreneurial intention, Attitude towards entrepreneurship, Perceived behavioral control, Subjective norm, Entrepreneurship education, Engineering students, PLS-SEM.

Ngày nhận bài: 01/11/2021

Ngày chấp nhận đăng: 04/03/2022